

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SỞ Y TẾ TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

CHỈ TIÊU - KẾ HOẠCH
CHUYÊN MÔN NĂM 2015

Bà Rịa-Vũng Tàu, tháng 02 năm 2015

Số : 70 /QĐ-SYT

Bà Rịa- Vũng Tàu, ngày 06 tháng 02 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao chỉ tiêu-kế hoạch năm 2015

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Căn cứ quyết định số 17/QĐ.UBT ngày 19/10/1991 của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc thành lập Sở Y tế tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và qui định chức năng, quyền hạn quản lý nhà nước của Sở Y tế;

Căn cứ Quyết định số 2789/QĐ.UBND ngày 19/12/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu V/v giao chỉ tiêu-kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ vào thực tế hoạt động ngành và nội dung đề xuất của các đơn vị,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao cho Giám đốc tất cả các đơn vị trong toàn ngành chỉ tiêu-kế hoạch chuyên môn năm 2015. Nội dung cụ thể được ban hành kèm theo quyết định này.

Điều 2. Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ và chỉ tiêu-kế hoạch Sở Y tế giao, Giám đốc các đơn vị tiến hành phân giao cho các đơn vị, phòng ban trực thuộc và tổ chức thực hiện.

Điều 3. Các ông, bà Trưởng phòng ban thuộc Sở, Giám đốc các đơn vị, chịu trách nhiệm hướng dẫn, giám sát, kiểm tra việc thực hiện đúng với mục tiêu, phương hướng của ngành. Bảo đảm việc hoàn thành chỉ tiêu-kế hoạch vào cuối năm ./.

Nơi nhận :

- Như điều 3;
- Bộ Y tế; UBND tỉnh : B/cáo;
- PGĐ Sở;
- Cục TK, Sở KHĐT : Phối hợp;
- Lưu VT.



GIÁM ĐỐC 

BS TRƯƠNG VĂN KÍNH

Số : 07/QĐ-SYT

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 07 tháng 1 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phân giao kinh phí Chương trình mục tiêu Quốc gia năm 2015

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Căn cứ quyết định số 17/QĐ.UBT ngày 19/10/1991 của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc thành lập Sở Y tế tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và qui định chức năng, quyền hạn quản lý nhà nước của Sở Y tế;

Căn cứ Quyết định số 2789/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu V/v giao chỉ tiêu-kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân giao kinh phí Chương trình Mục tiêu quốc gia về y tế, chương trình phòng chống HIV/AIDS; Chương trình Vệ sinh an toàn thực phẩm; Chương trình Dân số-Kế hoạch hóa gia đình và Chương trình Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn năm 2015 theo phụ lục đính kèm quyết định này.

Điều 2. Giám đốc các đơn vị chức năng tuyến tỉnh và các phòng ban liên quan căn cứ kinh phí được giao, chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch, trình duyệt, tổ chức triển khai thực hiện như đã hướng dẫn tại công văn số 1044/KH-SYT ngày 11/7/2011.

Điều 3. Các ông, bà Trưởng phòng ban thuộc Sở, Giám đốc các đơn vị Trung tâm Y tế Dự phòng, Trung tâm Phòng chống bệnh xã hội, Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS, Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản, Bệnh viện Tâm thần, Chi cục DS-KHHGD, Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Trung tâm truyền thông giáo dục sức khỏe tỉnh, Phòng Nghiệp vụ y và Ban Quân dân y chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như điều 3;
- UBND tỉnh (B/cáo);
- Sở TC; Sở KHĐT; Kho bạc NN tỉnh (Phối hợp);
- Các Phó giám đốc Sở;
- Lưu :VT, P.KHTH.

GIÁM ĐỐC 



TRƯƠNG VĂN KÍNH

Phụ lục đính kèm
Quyết định số 07/QĐ-SYT ngày 07/1/2015 Về việc phân giao kinh phí CTMTQG năm 2015.

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	Cơ quan thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia	Tổng cộng	KẾ HOẠCH NĂM 2015				
				NSTW			NSĐP	
				Tổng NSTW	ĐTPT	SN	Tổng NSĐP	SN
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	Chương trình mục tiêu quốc gia Y tế		9.783	3.787		3.787	5.996	5.996
1	Dự án phòng chống một số bệnh có tính chất nguy hiểm đối với cộng đồng (bệnh phong, bệnh lao, bệnh sốt rét, bệnh sốt xuất huyết, bệnh tăng huyết áp, bệnh đái tháo đường, bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng và trẻ em).		6.950	2.235		2.235	4.715	4.715
1.1	Dự án phòng chống bệnh phong.	TTPCBXH	290	91		91	199	199
1.2	Dự án Phòng chống bệnh lao.	TTPCBXH	900	379		379	521	521
1.3	Dự án Phòng chống bệnh sốt rét.	TTYT Dự phòng	610	235		235	375	375
1.4	Dự án Phòng chống bệnh sốt xuất huyết.	TTYT Dự phòng	900	600		600	300	300
1.5	Dự án Phòng chống bệnh tăng huyết áp.	TTYT Dự phòng	250	180		180	70	70

STT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	Cơ quan thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia	Tổng cộng	KẾ HOẠCH NĂM 2015				
				NSTW			NSĐP	
				Tổng NSTW	ĐTPT	SN	Tổng NSĐP	SN
1.6	Dự án phòng chống bệnh đái tháo đường.	TTYT Dự phòng	250	100		100	150	150
1.7	Dự án Bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng và trẻ em.	BV Tâm Thần	3.500	400		400	3.100	3.100
1.8	Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính	TT PCBXH	250	250		250	00	00
2	Dự án tiêm chủng mở rộng.	TTYT Dự phòng	700	472		472	228	228
3	Dự án chăm sóc sức khỏe sinh sản và cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em.	TT CSSKSS	1.200	690		690	510	510
3.1	Dự án chăm sóc sức khỏe sinh sản.	TT CSSKSS	520	311		311	209	209
3.2	Dự án cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em.	Tổng cộng	680	379		379	301	301
		TT CSSKSS	466	165		165	301	301
		TT YTDP	214	214		214		
4	Dự án Quân dân Y kết hợp.	Ban Quân dân y	90	20		20	70	70
5	Dự án nâng cao năng lực truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình.		843	370		370	473	473

STT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	Cơ quan thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia	Tổng cộng	KẾ HOẠCH NĂM 2015				
				NSTW			NSĐP	
				Tổng NSTW	ĐTPT	SN	Tổng NSĐP	SN
5.1	Nâng cao năng lực truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình.		643	170		170	473	473
		Sở Y tế	233	70		70	163	163
		TTTTGDSK	410	100		100	310	310
5.2	Dự án y tế học đường.	TTYT Dự phòng						
5.3	Phục hồi chức năng cho người khuyết tật tại cộng đồng.	TT PCBXH	200	200		200	00	00
II	Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình	CC Dân số-KHHGD	6.288	3.919		3.919	2.369	2.369
1	Dự án Đảm bảo hậu cần và cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình.		1.990	1.131		1.131	859	859
2	Dự án tầm soát các dị dạng, bệnh tật bẩm sinh và kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh.		290	182		182	108	108
3	Dự án nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện chương trình.		560	438		438	122	122
4	Đề án kiểm soát dân số các vùng biển, đảo và ven biển.		3.448	2.168		2.168	1.280	1.280

STT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	Cơ quan thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia	Tổng cộng	KẾ HOẠCH NĂM 2015				
				NSTW			NSDP	
				Tổng NSTW	ĐTPT	SN	Tổng NSDP	SN
III	Chương trình mục tiêu quốc gia Vệ sinh an toàn thực phẩm.	CC ATVSTP	820	494		494	326	326
1	Dự án nâng cao năng lực quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm.	CC ATVSTP	230	124		124	106	106
2	Dự án Thông tin giáo dục truyền thông bảo đảm chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm.	CC ATVSTP	150	150		150	00	00
3	DA tăng cường năng lực hệ thống kiểm nghiệm chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm.	TTYT Dự phòng	170	70		70	100	100
		CC ATVSTP						
4	Dự án phòng, chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm.	CC ATVSTP	270	150		150	120	120
IV	Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống HIV/AIDS	TTPC HIV/AIDS	3.630	2.843	2.000	843	787	787
1	Dự án thông tin giáo dục và truyền thông thay đổi hành vi phòng HIV/AIDS.		410	190		190	220	220
2	Dự án giám sát dịch HIV/AIDS và can thiệp giảm tác hại dự phòng lây nhiễm HIV.		630	349		349	281	281
3	Dự án hỗ trợ điều trị HIV/AIDS và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con.		590	304		304	286	286

STT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	Cơ quan thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia	Tổng cộng	KẾ HOẠCH NĂM 2015				
				NSTW			NSĐP	
				Tổng NSTW	ĐTPT	SN	Tổng NSĐP	SN
4	Dự án phòng chống HIV/AIDS Việt Nam tại tỉnh BR-VT (Vốn đối ứng).							
5	Dự án tăng cường năng lực cho các Trung tâm phòng chống HIV/AIDS.		2.000	2.000	2.000			
V	Chương trình Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn		600				600	600
		TTYT Dự phòng	500				500	500
		TT TTGDSK	100				100	100
Tổng cộng			21.121	11.043	2.000	9.043	10.078	10.078

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2015

Nội dung	Toàn Tỉnh	Vũng Tàu	Bà Rịa	Tân Thành	Châu Đức	Long Điền	Đất Đỏ	Xuyên Mộc	Côn Đảo
<u>NHỮNG SỐ LIỆU CHUNG</u>									
1. Dân số	1.111.000	344.000	102.500	138.000	155.300	137.000	77.100	151.200	5.900
2. Huyện, thị	08	01	01	01	01	01	01	01	01
3. Số xã, phường	82	17	11	10	16	07	08	13	00
<u>MANG LƯỚI Y TẾ CƠ SỞ</u>									
1. Trung tâm Y tế	08	01	01	01	01	01	01	01	01
2. Phòng khám đa khoa khu vực.	06	01	00	00	00	02	01	02	00
3. Trạm y tế.	82	17	11	10	16	07	08	13	00
4. Thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011-2020)	76/82 (93%)	15/17	10/11	09/10	16/16	07/07	06/08	13/13	
- Số xã đạt Bộ tiêu chí 2012	05	00	03	00	01	00	00	01	
- Số xã đạt Bộ tiêu chí 2013	28	07	03	04	05	02	04	03	
- Số xã đạt Bộ tiêu chí 2014	30	06	02	02	08	05	00	07	
- Kế hoạch 2015	13	02	02	03	02	00	02	02	

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ Y TẾ

Nội dung	Thực hiện/ chi tiêu 2014	Chỉ tiêu 2015	Vũng Tàu	Bà Rịa	Tân Thành	Châu Đức	Long Điền	Đất Đỏ	Xuyên Mộc	Côn Đảo	BĐ Biên Phòng	BCH Quân Sự	Y tế Công an
<u>PHÒNG CHỐNG SỐT RÉT</u>													
<u>A. MỤC TIÊU</u>													
1. Số vụ dịch	00/00	00											
2. Số mắc sốt rét.	237/288	230*											
3. Số mắc sốt rét/1.000 dân.	0,22/0,27	0,21											
4. Tử vong	00/00	00											
<u>B. CHỈ TIÊU</u>													
1. Dân số được bảo vệ	75.312/ 80.000	80.000	00	4.000	11.600	21.400	00	6.000	31.500	4.000	500	500	500
a. Phun thuốc	6.902/ 9.000	9.000	00	00	3.600	1.400	00	00	1.500	1.000	500	500	500
b. Tẩm mùng	68.410/ 71.000	71.000	00	4.000	8.000	20.000	00	6.000	30.000	3.000	00	00	00
2. Điều trị dự phòng (người)	202/352	220	02	30	50	50	00	20	50	18	00	00	00
3. Điều trị cắt cơn (người)	237/288	230	02	32	61	70	00	02	63	00	00	00	00
4. Số lam phát hiện	13.266/ 15.000	15.000	300	700	1.000	3.000	500	2.000	3.200	300	3.000 (**)	1.000 (***)	

(*) Giảm mắc 3% so với 2014.

(**) BV Bà Rịa (***) BV Lê Lợi.

Nội dung	Thực hiện / chỉ tiêu 2014	Chỉ tiêu 2015	Vũng Tàu	Bà Rịa	Tân Thành	Châu Đức	Long Điền	Đất Đỏ	Xuyên Mộc	Côn Đảo
TIÊM CHỦNG MỞ RỘNG										
I. Đối tượng trẻ em :										
1. Tỷ lệ tiêm đủ 8 vắc-xin (%).	100/98	98	98	98	98	98	98	98	98	98
2. Tỷ lệ phòng UVSS	94/80	> 80	> 80	> 80	> 80	> 80	> 80	> 80	> 80	> 80
3. Tỷ lệ tiêm nhắc vắc-xin VNNB cho trẻ 3 tuổi (%).	93/90	> 90	>90	> 90	> 90	>90	>90	>90	> 90	> 90
4. Tỷ lệ tiêm nhắc DTC4 cho trẻ 18 tháng (%).	96/90	90	90	90	90	90	90	90	90	90
5. Tiêm đủ 2 liều VNNB trẻ 2 tuổi (%)	92/90	90	90	90	90	90	90	90	90	90
6. Tỷ lệ tiêm nhắc vắc-xin sởi cho trẻ 18 tháng (%).	100/95	95	95	95	95	95	95	95	95	95
II. Đối tượng phụ nữ :										
1. Tỷ lệ VAT thai phụ (%).	90/90	90	90	90	90	90	90	90	90	90
2. Tỷ lệ tiêm đủ liều VAT phụ nữ 15-35 tại các huyện điểm (%).	81/95	95	00	00	95	95	95	95	95	00
III. Không chế các bệnh có vắc xin :										
1. Bệnh bại liệt hoang dại.	00/00	00								
2. Tỷ lệ mắc bạch hầu / 100.000 dân.	00/0,01	< 0,01								
3. Tỷ lệ mắc ho gà / 100.000 dân.	0,27/0,1	< 0,1								
4. Tỷ lệ mắc sởi / 100.000 dân.	4,9/0,3	2,4								
5. Tỷ lệ huyện loại trừ uốn ván sơ sinh (%).	100/100	100								

Nội dung	Thực hiện/ chỉ tiêu 2014	Chỉ tiêu 2015	Vũng Tàu	Bà Rịa	Tân Thành	Châu Đức	Long Điền	Đất Đỏ	Xuyên Mộc	Côn Đảo
<u>PHÒNG CHỐNG SỐT XUẤT HUYẾT</u>										
1. Mắc	2.190/ 2.520	2.500	1.318	130	425	70	274	153	131	10
2. Chết	00/02	02								
3. Bệnh nhân nghi SXH được chẩn đoán huyết thanh.	200/200	200	94*	53**	20	05	10	01	10	01
4. Bệnh nhân nghi SXH được phân lập virus.	163/100	100	41*	32**	12	02	08	01	03	01
5. Tỷ lệ bệnh nhân được theo dõi, điều trị tại cơ sở y tế (%).	100/80	80	80	80	80	80	80	80	80	80
6. Số điểm giám sát véc tơ.	08/13	08	02	01	01	01	01	01	01	0
7. Số xã, phường triển khai chiến dịch làm sạch môi trường, diệt lăng quăng 2 lần trong năm .	82/82	82	17	11	10	16	7	8	13	01
8. Tỷ lệ xã, ấp bùng dịch được phun dập dịch 2 lần (%).	100/100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
9. Tỷ lệ ổ dịch nhỏ được xử lý (%).	95/80	80	80	80	80	80	80	80	80	80
- Số ổ dịch	Số	200	95	05	20	10	30	05	30	05

* BV Lê Lợi

** BV Bà Rịa

Nội dung	Thực hiện/ chỉ tiêu 2014	Chỉ tiêu 2015	Vũng Tàu	Bà Rịa	Tân Thành	Châu Đức	Long Điền	Đất Đỏ	Xuyên Mộc	Côn Đảo
BVSK TÂM THẦN CỘNG ĐỒNG VÀ TRẺ EM										
1. Tổng số xã, phường triển khai.	83/83(*)	83	17	11	10	16	7	8	13	1
2. Số bệnh nhân được duy trì điều trị (80%).	3.955/ 3.763	4.208	1.032	388	941	526	508	325	462	26
3. Bệnh nhân phát hiện mới.	367/125	253	151	16	17	20	18	10	20	01
Trong đó : - Tâm thần phân liệt	125/38	103	62	06	07	08	07	06	08	01
- Động kinh và khác	242/87	150	89	10	10	12	11	06	12	00
4. Tỷ lệ bệnh nhân được điều trị ổn định (%).	95/80	90	90	90	90	90	90	90	90	90

(*) : Toàn bộ 82 xã, phường của 07 huyện, thị, thành phố đất liền và huyện Côn Đảo.

Nội dung	Thực hiện/ chỉ tiêu 2014	Chỉ tiêu 2015	Vũng Tàu	Bà Rịa	Tân Thành	Châu Đức	Long Điền	Đất Đỏ	Xuyên Mộc
PHÒNG CHỐNG PHONG									
1. Số khám phát hiện	270.839/ 200.000	200.000	40.000	20.000	20.000	30.000	40.000	20.000	30.000
2. Phát hiện bệnh nhân mới	01/04	04	01	00	00	00	01	01	01
3. Bệnh nhân được săn sóc tàn phế.	190/190	190	31	31	26	26	22	17	37
4. Bệnh nhân được phẫu thuật.	40/40	50	08	07	07	09	07	05	07
5. Tỷ lệ phát hiện mới/ 100.000 dân	0,1/1	<1							
6. Tỷ lệ lưu hành /10.000 dân	0,05/0,2	<0,2							

Nội dung	Thực hiện/chỉ tiêu 2014	Chỉ tiêu 2015	Vũng Tàu	Bà Rịa	Tân Thành	Châu Đức	Long Điền	Đất Đỏ	Xuyên Mộc	Côn Đảo	Khác
PHÒNG CHỐNG LAO											
A. MỤC TIÊU											
1. Dân số được bảo vệ (%).	100/100	100									
2. Số bệnh nhân lao phát hiện/100.000 dân.	138/140	140									
3. Số bệnh nhân lao AFB (+) mới/100.000 dân.	73/73	75									
4. Tỷ lệ điều trị khỏi chung (%).	87/90	90									
5. Tỷ lệ điều trị khỏi/bệnh nhân AFB(+) (%).	88/90	90									
6. Quản lý điều trị lao kháng thuốc (Bệnh nhân)		45									
B. CHỈ TIÊU											
1. Số người khám phát hiện.	8.125/ 8.700	8.800	1.700	800	900	800	900	600	850	50	2.300
2 Bệnh nhân mới.	1.453/ 1.470	1.500	400	168	200	170	190	80	180	10	102
- AFB (+) mới.	764/ 766	788	190	90	110	80	100	50	90	08	70
3. Bệnh nhân khỏi.	1.275/ 1.220	1.317	367	131	229	127	176	54	173	08	52
- AFB (+) mới.	642/667	678	167	73	131	54	100	31	86	05	31
4. Tiêu bản xét nghiệm.	19.561/ 30.300	20.000	4.100	1.900	2.100	1.900	2.100	1.100	2.000	100	4.700

- Khác: Trại T345, TTGDLDXH, BV Lê Lợi, BV Bà Rịa, TTPC bệnh xã hội.

Nội dung	Thực hiện/ chỉ tiêu 2014	Chỉ tiêu 2015	Vũng Tàu	Bà Rịa	Tân Thành	Châu Đức	Long Điền	Đất Đỏ	Xuyên Mộc	Côn Đảo
<u>CHĂM SÓC SỨC KHỎE SINH SẢN</u>										
I. Bảo vệ bà mẹ										
1. Tỷ lệ thai phụ được quản lý đạt chất lượng (%)	98/95	98,7	98,7	98,7	98,7	98,7	98,7	98,7	98,7	98,7
2. Tỷ lệ sinh có CBYT đỡ (%)	100/99	99,5	99,5	99,5	99,5	99,5	99,5	99,5	99,5	99,5
3. Tỷ lệ bà mẹ được NVYT chăm sóc ít nhất 1 lần trong tuần đầu sau sanh (%)	83/84	84	84	84	84	84	84	84	84	84
4. Tỷ lệ tai biến sản khoa (%)	0,1/0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
5. Tỷ suất tử vong trẻ dưới 1 tuổi (‰)	1,6/13	< 8	8	8	8	8	8	8	8	8
6. Tỷ suất tử vong trẻ dưới 5 tuổi (‰)	1,8/21	< 17	17	17	17	17	17	17	17	17
7. Tỷ suất chết mẹ liên quan đến thai sản (‰‰)	11/40	< 29	< 29	< 29	< 29	< 29	< 29	< 29	< 29	< 29
8. Tỷ lệ phá thai (%)		< 22	22	22	22	22	22	22	22	22
II. Dự phòng điều trị										
1. Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi được khám phụ khoa ít nhất 01 lần/năm (%)	77/80	80	80	80	80	80	80	80	80	80

Nội dung	Thực hiện/ chỉ tiêu 2014	Chỉ tiêu 2015	Vũng Tàu	Bà Rịa	Tân Thành	Châu Đức	Long Điền	Đất Đỏ	Xuân Mộc	Côn Đảo
III. Chăm sóc SKSS vị thành niên										
1. Tỷ lệ cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể đưa nội dung bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe vị thành niên vào nghị quyết, kế hoạch hằng năm (%).	90/90	90	90	90	90	90	90	90	90	90
2. Tỷ lệ cán bộ thực hiện cung cấp dịch vụ CSSKSS tỉnh, huyện được đào tạo “Cung cấp dịch vụ thân thiện” (%).	100/100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
3. Số điểm cung cấp dịch vụ thân thiện về CSSKSS VTN có hoạt động và có tài liệu truyền thông cung cấp cho khách hàng. (Điểm dịch vụ)	39/39	39*	5	5	5	5	5	5	5	1
4. Số góc tư vấn thân thiện về CSSKSS VTN có tài liệu truyền thông và sinh hoạt theo chủ đề cho học sinh. (Góc tư vấn)	28/28	28	5	3	4	4	4	3	4	1
5. Số câu lạc bộ VTN-TN có tổ chức sinh hoạt theo chủ đề cho đoàn viên thanh niên tại cơ sở.	10/10	10**	1	1	1	1	1	1	1	1
6. Thành lập mới điểm cung cấp dịch vụ VTN	0/2	02	0	0	1	0	0	0	1	0

* Ngoài ra, còn có 03 điểm tại TT CSSKSS, BV Bà Rịa và BV Lê Lợi.

** Ngoài ra, còn có 02 câu lạc bộ tại Nhà văn hóa thanh niên và Tỉnh đoàn.

Nội dung	Thực hiện/ chỉ tiêu 2014	Chỉ tiêu 2015	Vũng Tàu	Bà Rịa	Tân Thành	Châu Đức	Long Điền	Đất Đỏ	Xuyên Mộc	Côn Đảo
PHÒNG CHỐNG SUY DINH DƯỠNG										
Mục tiêu										
1. Tỷ lệ trẻ < 5 tuổi SDD thể cân nặng theo tuổi (%).	8,2/8,2	7,8	6	9	10,4	11	8	9,5	12	3
2. Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi SDD thể chiều cao theo tuổi (%).	21/21	20,8	21	21	21	21	21	21	21	20
3. Tỷ lệ trẻ sinh ra < 2500g (%).	2,5/4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
Chỉ tiêu										
1. Tỷ lệ trẻ < 2 tuổi được theo dõi cân nặng và biểu đồ tăng trưởng hàng quý (%).	98/95	95	95	95	95	95	95	95	95	95
2. Tỷ lệ trẻ < 2 tuổi bị suy dinh dưỡng được theo dõi cân nặng hàng tháng (%).	99,8/100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
3. Tỷ lệ phụ nữ có thai & bà mẹ nuôi con < 2 tuổi tham dự ít nhất 01 lớp học nâng cao kiến thức thực hành dinh dưỡng (%).	97/95	95	95	95	95	95	95	95	95	95
4. Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi được theo dõi cân nặng và chắm BDTT 1 lần/năm (%).	97/95	95	95	95	95	95	95	95	95	95

Nội dung	Thực hiện/ chỉ tiêu 2014	Chỉ tiêu 2015	Vũng Tàu	Bà Rịa	Tân Thành	Châu Đức	Long Điền	Đất Đỏ	Xuyên Mộc	Côn Đảo
PHÒNG CHỐNG ĐÁI THÁO ĐƯỜNG										
1. Số người tập huấn, đào tạo	24/57	200								
2. Khám sàng lọc										
+ Số xã	02/02	02	04	0	0	0	0	0	0	
+ Số người	3.000/4.000	4.000	4.000	0	0	0	0	0	0	
3. Số người tiền ĐTĐ sau khám sàng lọc được quản lý, tư vấn	1.394/1.160	1.290	1.290	00	00	00	00	00	00	
4. Số BN ĐTĐ mới phát hiện sau khám sàng lọc được quản lý, tư vấn	650/535	940	940	00	00	00	00	00	00	
5. Số người được sàng lọc chủ động		2.300	300	300	300	300	300	300	300	200
Trong đó: - Số BN ĐTĐ mới		115	15	15	15	15	15	15	15	10
- Số tiền ĐTĐ mới		277	36	36	36	36	36	36	36	25

Nội dung	Thực hiện/ chỉ tiêu 2014	Chỉ tiêu 2015	Vũng Tàu	Bà Rịa	Tân Thành	Châu Đức	Long Điền	Đất Đỏ	Xuyên Mộc
PHÒNG CHỐNG TĂNG HUYẾT ÁP									
1. Số người tập huấn, đào tạo	169/169	50							
2. Khám sàng lọc									
+ Số xã	02/02	04	0	0	01	01	01	01	0
+ Số người	4.000/4.000	7.000	0	0	2.000	2.000	1.500	1.500	0
3. Số BN được quản lý sau khám sàng lọc	6.060/6.060	7.000	1.810	560	710	645	1.950	825	500

C. TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM

Nội dung	Thực hiện /chỉ tiêu 2014	Chỉ tiêu 2015	Vũng Tàu	Bà Rịa	Tân Thành	Châu Đức	Long Điền	Đất Đỏ	Xuyên Mộc	Côn Đảo	CCAT VSTP
1. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến thực phẩm được kiểm tra đạt yêu cầu về VSATTP	80/80	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80
2. Tỷ lệ cán bộ làm công tác quản lý, thanh tra VSATTP tỉnh được bồi dưỡng và nâng cao về chuyên môn nghiệp vụ.	95/95	95	95	95	95	95	95	95	95	95	95
3. Tỷ lệ cán bộ làm công tác VSATTP tuyến CS được bồi dưỡng, nâng cao về chuyên môn nghiệp vụ và kiến thức về VSATTP	85/85	85	85	85	85	85	85	85	85	85	85
4. Tỷ lệ người SXTP hiểu và thực hành đúng về ATTP	65/65	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
5. Tỷ lệ người KDTP hiểu và thực hành đúng về ATTP	65/65	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
6. Tỷ lệ người TDTP hiểu và thực hành đúng về ATTP	65/65	70	70	70	70	70	70	70	70	70	70
7. Tỷ lệ người LĐQL hiểu và thực hành đúng về ATTP	73/73	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80
8. Tỷ lệ ca ngộ độc trong các vụ NĐTP được báo cáo / 100.000 dân	7,7/8,5	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7
9. Tỷ lệ CS dịch vụ ăn uống do tỉnh quản lý và CSSX KDTP do ngành y tế quản lý được cấp giấy chứng nhận đủ ĐK VSATTP	87/85	87	87	87	87	87	87	87	87	87	87
10. Số vụ NĐTP trên 30 người mắc	01/00	00									
11. Xây dựng phường điểm	26/30	40	17	08	02	02	04	03	03	01	

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÒNG CHỐNG HIV-AIDS

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện/chỉ tiêu 2014	Chỉ tiêu 2015
01	Tỉ lệ máu truyền được sàng lọc	%	100/100	100
02	Giám sát trọng điểm	Mẫu	300/300	400
03	Giám sát phát hiện	Mẫu	15.023/15.000	14.000
	- Vũng Tàu	Mẫu	4.606/5.000	4.800
	- Bà Rịa	Mẫu	3.041/2.000	2.800
	- Tân Thành	Mẫu	1.565/2.000	1.500
	- Châu Đức	Mẫu	597/1.000	500
	- Long Điền	Mẫu	2.289/2.000	2.000
	- Đất Đỏ	Mẫu	1.040/1.000	800
	- Xuyên Mộc	Mẫu	1.218/1.800	1.100
	- Côn Đảo	Mẫu	670/200	500
04	Tỉ lệ người nhiễm HIV được quản lý tại cộng đồng	%	82/82	82
05	Tỷ lệ cán bộ y tế bị phơi nhiễm được điều trị	%	100	100
06	Tỷ lệ phụ nữ có thai phát hiện HIV(+) được điều trị	%	100	100
07	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tư vấn, xét nghiệm HIV.	%	80/80	80
08	Số điều trị bằng Methadone	Người	559/550	750
09	Tỷ lệ hiện nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng	%	0,3	0,32

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA DÂN SỐ-KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH

Nội dung	Thực hiện/chỉ tiêu 2014	Chỉ tiêu 2015	Vũng Tàu	Bà Rịa	Tân Thành	Châu Đức	Long Điền	Đất Đỏ	Xuyên Mộc	Côn Đảo
I. Dân số										
1. Dân số trung bình (Triệu người)	1.095/1.064	1.111	344	102,5	138	155,3	137	77,1	151,2	5,9
2. Tỷ lệ tăng tự nhiên (%)	1,1/1,1	1,08	1,15	0,98	1,05	1,1	1,05	1,05	1,15	1,05
3. Mức giảm sinh (‰)	0,3/0,1	0,2	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1
4. Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên (%)	6,88/10	<10%	5	5	10	12	10	10	12	12
5. Tỷ lệ sàng lọc trước sinh	46/45	45%	45	45	45	45	45	45	45	45
6. Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh	55/55	60%	60	60	60	60	60	60	60	60
7. Tỷ số giới tính (Nam/100 nữ)	110/110,4	110,4								

Nội dung	Thực hiện/chỉ tiêu 2014	Chỉ tiêu 2015	Vũng Tàu	Bà Rịa	Tân Thành	Châu Đức	Long Điền	Đất Đò	Xuyên Mộc	Côn Đảo
II. Kế hoạch hoá gia đình	69.280/ 54.000	75.417	25.695	6.755	9.280	9.500	9.007	5.235	9.455	490
- Miễn phí		54.000	16.311	4.648	7.135	7.302	6.838	4.066	7.266	434
- Xã hội hóa		21.417	9.384	2.107	2.145	2.198	2.169	1.169	2.189	56
1. Triệt sản nam, nữ mới	145/100	104	29	11	13	16	13	07	15	00
2. Đặt vòng mới	9.500/9.500	17.516	5.970	1.570	2.200	2.205	2.095	1.240	2.120	116
- Miễn phí		10.111	2.850	905	1.430	1.360	1.290	860	1.300	116
- Xã hội hóa		7.405	3.120	665	770	845	805	380	820	0
3. Thuốc cấy tránh thai	95/230	269	90	25	34	35	30	18	35	02
- Miễn phí		240	80	22	31	31	27	16	31	02
- Xã hội hóa		29	10	03	03	04	03	02	04	00
4. Thuốc tiêm tránh thai	2.270/1.980	2.222	760	200	275	280	265	146	280	16
- Miễn phí		2.067	700	190	255	260	248	138	260	16
- Xã hội hóa		155	60	10	20	20	17	08	20	00
5. Thuốc uống tránh thai	26.470/20.930	29.316	9.995	2.625	3.486	3.690	3.500	2.120	3.710	190
- Miễn phí		20.876	6.195	1.700	2.676	2.900	2.715	1.660	2.870	160
- Xã hội hóa		8.440	3.800	925	810	790	785	460	840	30
6. Bao cao su tránh thai	30.800/21.260	25.990	8.851	2.324	3.272	3.274	3.104	1.704	3.295	166
- Miễn phí		20.602	6.457	1.820	2.730	2.735	2.545	1.385	2.790	140
- Xã hội hóa		5.388	2.394	504	542	539	559	319	505	26

CHƯƠNG TRÌNH ĐỀ ÁN CỦA TỈNH

Mục tiêu/Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2014	Thực hiện 2014	Đề xuất KH 2015
1. Đề án y tế học đường				
- Trường học ở các cấp có phòng/Trạm y tế.	%	100	90	100
- Trường có cán bộ chuyên trách làm công tác y tế trường học.	%	100	64	100
- Cán bộ làm công tác y tế trường học được tập huấn.	%	100	95	100
- Phòng y tế được cung cấp đủ cơ sở thuốc và trang thiết bị thiết yếu.	%	70	56	70
- Trung tâm Y tế Dự phòng có bố trí cán bộ chuyên trách làm công tác y tế trường học.	%	100	100	100
- Trạm y tế xã/phường có bố trí cán bộ theo dõi công tác y tế Trường học.	%	100	100	100
- Trường có bố trí góc truyền thông và tổ chức được các hoạt động truyền thông theo các chủ đề quy định.	%	100	100	100
- Trường được kiểm tra, giám sát, đánh giá các yếu tố vệ sinh trường học.	%	100	55	100
- Học sinh mẫu giáo được khám sức khỏe hàng năm	%	100	99,61	100
- Học sinh tiểu học được khám sức khỏe hàng năm	%	80	84	85
- Học sinh trung học được khám sức khỏe hàng năm	%	60	78	75
2. Nha học đường				
Giáo dục sức khỏe răng miệng				
- Trường Tiểu học	trường	141	141	142
- Trường Mẫu giáo		105	105	106
Chải răng với kem có Fluor.				
- Trường Tiểu học bán trú		27	27	27
- Trường Mẫu giáo	Trường	101	101	102

STT	Mục tiêu/Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2014	Thực hiện 2014	Đạt % kế hoạch	KH 2015
Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng						
1	Duy trì tỷ lệ trẻ em từ 6-36 tháng tuổi được uống bổ sung Vitamin A	%	> 98 %	98	>98%	> 98 %
2	Tỷ lệ phụ nữ sau sinh 1 tháng được uống VitaminA hàng năm	%	> 90%	97	>95%	> 90%
3	Khống chế tỷ lệ béo phì ở trẻ dưới 5 tuổi ở mức dưới 5% ở khu vực nông thôn và dưới 10% ở thành phố Vũng Tàu và TP Bà Rịa	%				Đánh giá vào năm 2015
4	Tỷ lệ hộ gia đình dùng muối i-ốt hằng ngày	%	>90			>90
5	Tỷ lệ hộ gia đình dùng muối i-ốt hằng ngày đạt đủ tiêu chuẩn phòng bệnh (20 ppm)	%	>75			>75
6	Số mẫu MI được xét nghiệm ở HGD và nhà máy sản xuất MI	Mẫu		0		5.972
7	Tỷ lệ học sinh các trường mẫu giáo và tiểu học tẩy giun.	%	100	0	0	100

STT	Mục tiêu/Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2014	Thực hiện 2014	Đạt % kế hoạch	KH 2015
Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn						
1	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh.	%	94	94	100	95
2	Tỷ lệ các trạm y tế xã có công trình cấp nước.	%	100	100	100	100
3	Tỷ lệ trạm y tế có nhà tiêu hợp vệ sinh.	%	100	96	96	100

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CÁC ĐƠN VỊ CHỨC NĂNG & NHỮNG CHƯƠNG TRÌNH Y TẾ KHÁC

Nội dung	Thực hiện/ chỉ tiêu 2014	Chỉ tiêu 2015	Vũng Tàu	Bà Rịa	Tân Thành	Châu Đức	Long Điền	Đất Đỏ	Xuyên Mộc
<u>STI</u>									
1. Số thai phụ xét nghiệm giang mai	0/5.000	3.000	500	375	500	375	500	375	375
2. Khám và điều trị BLTQĐTD	140.000/ 20.000	6.000	1.000	750	1.000	750	1.000	750	750
3. Xét nghiệm dịch tiết	2.700/ 6.000	3.000	600	300	600	300	600	300	300

	Nội dung	Thực hiện/ chỉ tiêu 2014	Chỉ tiêu 2015	Vũng Tàu	Bà Rịa	Tân Thành	Châu Đức	Long Điền	Đất Đỏ	Xuyên Mộc	Côn Đảo
<u>CDD</u>											
1	Tổng số trẻ cần bảo vệ	98.853/ 99.841	98.951								
2	Tỷ lệ trẻ bị tiêu chảy được bù nước bằng đường uống (%).	100/100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
3	Tỷ lệ sử dụng ORS (%)	7,6/9	9	9	9	9	9	9	9	9	9
4	Tỷ lệ truyền tĩnh mạch (%).	2,4/0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
5	Tỷ lệ dùng kháng sinh (%).	1,3/15	< 15	< 15	< 15	< 15	< 15	< 15	< 15	< 15	< 15
6	Tử vong	00/00	00	00	00	00	00	00	00	00	00

<u>P.CHỐNG MÙ LÒA</u>	Thực hiện / chỉ tiêu 2014	Chỉ tiêu 2015	Vũng Tàu	Bà Rịa	Tân Thành	Châu Đức	Long Điền	Đất Đỏ	Xuân Mộc	Côn Đảo
1. Mỏ phaco	1.807/1.800	2.000	340	260	260	340	220	220	360	00
2. Mỏ mòng-quặm	526/500	500	100	60	60	60	60	60	100	00

Nội dung	Thực hiện/ chỉ tiêu 2014	Chỉ tiêu 2015	Vũng Tàu	Bà Rịa	Tân Thành	Châu Đức	Long Điền	Đất Đỏ	Xuân Mộc	Côn Đảo	TT YTD
<u>VỆ SINH LAO ĐỘNG</u>											
1. Số cơ sở kiểm tra.	289/250	275	30	20	30	15	15	15	25	05	120
2. Số cơ sở được đo đạc các yếu tố độc hại.	61/60	65	00	00	00	00	00	00	00	00	65
3. Số người lao động được khám sức khỏe định kỳ.	9.451/12.000	13.600	3.000	1.000	3.000	500	500	500	2.000	100	3.000
4. Số người được khám bệnh nghề nghiệp.	1.890/2.000	3.000	00	00	00	00	00	00	00	00	3.000
5. Huấn luyện (Lớp)	25/25	30	0	0	0	0	0	0	0	0	30
<u>VS MÔI TRƯỜNG</u>											
1. Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch (%).	96/95	96	97	98	95	93	97	97	93	98	00
2. Tỷ lệ dân số sử dụng nước hợp vệ sinh (%).		97	98	98	98	96	98	98	95	98	
2. Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh (%).	96/94	97	99	98	94	92	97	96	94	95	00
3. Tỷ lệ hộ gia đình xử lý rác đúng qui định (%).	92/88	93	97	95	90	88	95	92	90	88	00
4. Tỷ lệ hộ gia đình xử lý phân gia súc hợp vệ sinh (%).	81/80	82	90	90	75	75	82	82	76	75	00

Nội dung	Chỉ tiêu 2014	Thực hiện 2014	Kế hoạch năm 2015
<u>PHÒNG CHỐNG DỊCH</u>			
1. Tỷ lệ ca nghi cúm A/H5N1 và H1N1 được phát hiện sớm và xử lý kịp thời (%).	100	100	100
2. Tỷ lệ ca nghi tả được điều tra xử lý (%).	100	100	100
3. Mắc dịch hạch	0	0	0
4. Tử vong do bệnh dại	0	0	0
<u>PHÒNG CHỐNG TAY CHÂN MIỆNG</u>			
- Số mắc tối đa cho phép	2.964	4.461	3.737
- Số chết tối đa	00	01	02
- Tỷ lệ ổ dịch được điều tra xử lý (%).	90	97	90

<u>PHỤC HỒI CHỨC NĂNG</u> <u>DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG</u>	Thực hiện/chi tiêu 2014	Chỉ tiêu 2015	Vũng Tàu	Bà Rịa	Tân Thành	Châu Đức	Long Điền	Đất Đỏ	Xuyên Mộc	Côn Đảo
1. Tỷ lệ người khuyết tật tại cộng đồng được quản lý (%).	97/90	90	90	90	90	90	90	90	90	90
- Số lượng	55.696/ 57.267									
2. Tỷ lệ người tàn tật tại cộng đồng được quản lý có nhu cầu PHCN (%).	23/20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
- Số lượng	12.682									
3. Tỷ lệ người tàn tật tại cộng đồng có nhu cầu phục hồi chức năng được tập luyện PHCN (%).	16/20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
- Số lượng (0,2% dân số)	2.040	2.128	640	203	264	305	266	148	290	12
- NKT được HDTL có tiến bộ (60%)		1.277	384	122	158	183	160	89	174	7
- NKT được HDTL đã hòa nhập xã hội		127	38	12	16	18	16	9	17	1

STT	TRUYỀN THÔNG- GIÁO DỤC SỨC KHỎE	Đơn vị tính	Thực hiện/ chỉ tiêu 2014	Chỉ tiêu 2015
1	Số Bản tin Sức khỏe tỉnh BR-VT.	Số	12/12	12
2	Chuyên mục “Sức khỏe cho mọi người” trên sóng truyền hình.	Chuyên mục	48/48	48
3	Tọa đàm trực tiếp trên truyền hình	Lần	12/12	12
4	Chuyên trang Báo BR-VT.	Bài	104/52	100
5	Sản xuất tờ rơi theo chủ đề.	Chủ đề	03/03	03
6	Sản xuất và/hoặc in sang băng, đĩa hình theo chủ đề.	Chủ đề	12/12	12
7	Sản xuất và/hoặc in sang băng, đĩa tiếng theo chủ đề.	Chủ đề	12/12	12
8	Xe loa tuyên truyền	Đợt	04/04	04
9	Băng rôn	Chủ đề	12/12	12
10	Tập huấn kỹ năng cho tổ TT-GDSK	Lớp	01/01	01
11	Tập huấn kỹ năng báo chí	Lớp	01/01	01
12	Tỷ lệ hộ gia đình nắm được kiến thức và thực hành chăm sóc sức khỏe thiết yếu.	%		70
13	Xây dựng mô hình điểm	Mô hình	01/01	01
14	Nói chuyện sức khỏe	Lần	12/12	12
15	Tọa đàm trực tiếp trên truyền hình	Chương trình	12/12	12
16	Phóng sự truyền hình	PS	01/01	01
17	Nghiên cứu khoa học	Đề tài	01/01	01

SỐ MẪU LẤY KIỂM NGHIỆM

STT	Đơn vị	Thực hiện/ chỉ tiêu 2014	Chỉ tiêu 2015	Ghi chú
1	- Cơ sở kinh doanh Dược và Đại lý thuốc Đông y.	763/784	783	
2	- Kho dược của 02 BV tỉnh.	12/12	12	- BV: Bà Rịa, Lê Lợi.
3	- Kho dược các Trung tâm tuyến tỉnh và TTYT không có giường bệnh.	11/12	15	- TTYT Dự phòng, TT phòng chống bệnh xã hội, TTYT TP Vũng Tàu và Bà Rịa.
4	- Kho dược các bệnh viện chuyên khoa và TTYT có giường bệnh.	40/18	16	- BV Tâm Thần; Trung tâm Mắt, TTYTĐK, Tân Thành, Long Điền, Đất Đỏ, Châu Đức, Xuyên Mộc, Côn Đảo.
5	- Các công ty Dược và các địa lý tại địa phương.	56/54	54	- Cty Baripharco, Hồng Phát, Quang Phát, Song Hà, Vĩnh Khang, Thanh Đức Phát, Thanh Tâm. - Cửa hàng GTSP Đông Dược OPC. - Đại lý Hậu Giang.
	TỔNG CỘNG	882/880	880	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện/ chỉ tiêu 2014	Chỉ tiêu 2015
	<u>GIÁM ĐỊNH Y KHOA</u>			
01	Khám giám định sức khỏe.	Người	5.097/4.500	
02	Khám thương tật lao động.	Người	49/40	40
03	Khám giám định bệnh nghề nghiệp	Người	17/05	20
04	Hưu trí	Người	260/250	250
05	Khám giám định nhiễm chất độc hóa học.	Người	79/50	50
06	Khám giám định các loại khác.	Người	26/0	05
	Tổng cộng		5.536/4.500	365
	<u>GIÁM ĐỊNH PHÁP Y</u>			
01	Giám định thương tật	Người	170/260	200
02	Giám định tình dục	Người	59/40	50
	Tổng cộng		274/300	250
	<u>GIÁM ĐỊNH PHÁP Y TÂM THẦN</u>			
01	Theo quyết định trưng cầu của cơ quan tố tụng	Người	22/20	15
02	Khám sức khỏe tâm thần	Người	326/330	185
	Tổng cộng		348/350	200

KHÁM CHỮA BỆNH TỔNG HỢP TOÀN TỈNH

Nội dung	Thực hiện 2014	Chỉ tiêu 2015	Vũng Tàu	Bà Rịa	Tân Thành	Châu Đức	Long Điền	Đất Đỏ	Xuyên Mộc	Côn Đảo
1. Số cơ sở/Số giường bệnh.	10/1.640	10/1.760								
- Bệnh viện ĐKTT tỉnh.	1/600	1/700								
- BV CK Tâm thần.	1/100	1/100								
- Trung tâm Mắt.	1/30	1/50								
- Bệnh viện khu vực Lê Lợi.	1/420	1/420								
- Bệnh viện huyện.	6/490	6/490	00	00	1/100	1/80	1/80	1/50	1/150	1/30
- Giường bệnh/10.000 dân		18*								
2. Tổng số lần khám.	2.928.667	2.375.870								
a. Tuyến tỉnh.	1.296.181	1.035.000								
b. Tuyến huyện.	1.632.486	1.340.870	412.800	123.000	165.600	186.360	164.400	92.520	181.440	14.750
- TTYT		762.000	150.000	90.000	100.000	100.000	100.000	70.000	140.000	14.000
- Trạm y tế, PKĐKKV		578.870	262.800	33.000	65.600	86.360	64.400	22.520	41.440	750
- Số lần khám bình quân/người/năm	2,7	2,1	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	2,5
3. Công suất giường bệnh.										
a. Bệnh viện tỉnh	99%	90%								
b. Bệnh viện huyện	53%	80%								

* Tổng số giường bệnh 1.975 (Tuyến tỉnh: 1.240; Tuyến huyện: 490; PKKV: 60; Y tế ngành: 155)

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH BỆNH VIỆN ĐA KHOA

Nội dung	Đơn vị tính	Bệnh viện Bà Rịa		Bệnh viện Lê Lợi	
		Thực hiện/ chỉ tiêu 2014	Chỉ tiêu 2015	Thực hiện/ chỉ tiêu 2014	Chỉ tiêu 2015
I. Số giường nội trú	Giường	600/600	700	420/420	420
II. Khám và điều trị					
1. Tổng số lần khám	Lần	518.934/ 410.000	480.000	669.521/500.000	500.000
2. Điều trị ngoại trú	Người	12.055/7.000	8.000	1.631/1.000	1.000
3. Công suất giường bệnh	%	106/ 90	90	90/90	90
4. Tổng số ngày điều trị nội trú	Ngày	231.389/ 198.000	230.000	138.043/138.000	138.000
5. Số ngày điều trị bình quân/BN	Ngày	3,9/4,4	4,4	5,4/5	5
6. Điều trị nội trú	Người	59.268/ 45.000	52.000	25.795/27.600	27.600
7. Tổng số lần phẫu thuật	Lần	8.205/ 6.000	7.000	4.480/4.400	4.400
8. Tỷ lệ bệnh nhân tử vong trong 24 giờ.	%	0,15/0,5	< 0,5	0,1/0,5	< 0,5

Nội dung	Đơn vị tính	Bệnh viện Bà Rịa		Bệnh viện Lê Lợi	
		Thực hiện/ chỉ tiêu 2014	Chỉ tiêu 2015	Thực hiện/ chỉ tiêu 2014	Chỉ tiêu 2015
III. Cận lâm sàng					
1. Số lần xét nghiệm các loại	Lần	2.314.780/ 1.300.000	1.500.000	1.287.169/960.000	960.000
2. Số lần siêu âm	Lần	34.413/33.000	35.000	48.037/40.000	40.000
3. Số lần chụp X-Q	Lần	66.385/55.000	64.000	43.764/46.000	46.000
4. Số lần chụp CT-Scanner	Lần	10.965/7.500	8.500	608/2.800	3.000
5. Số lần đo ECG	Lần	51.404/30.000	35.000	20.882/20.000	20.000
6. Số lần nội soi	Lần	4.909/3.000	3.500	4.251/3.000	3.500
7. Số lần soi cổ tử cung	Lần	408/550	550	00/00	00
IV. Kế hoạch hoá gia đình					
1. Đính sản	người	47/30	35	19/50	50
2. Đặt vòng	người	536/450	500	744/500	500
V. Khoa thực hiện chăm sóc bệnh nhân toàn diện					
	%	100/100	100	100/100	100

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH BỆNH VIỆN CHUYÊN KHOA

Nội dung	Đơn vị tính	Bệnh viện Mắt		Bệnh viện Tâm thần	
		Thực hiện/ chỉ tiêu 2014	Chỉ tiêu 2015	Thực hiện/ chỉ tiêu 2014	Chỉ tiêu 2015
I. Số giường nội trú	Giường	50/30	50	100/100	100
II. Khám và điều trị					
1. Tổng số lần khám	Lần	50.055/20.000	25.000	57.671/30.000	30.000
2. Điều trị ngoại trú	Người	486/420	450	2.033/1.700	1.700
3. Công suất giường bệnh	%	94/90	90	105/90	90
4. Tổng số ngày điều trị nội trú	Ngày	13.714/7.500	16.425	38.433/32.850	32.850
5. Số ngày điều trị bình quân/BN	Ngày	4,5/5	5	28,5/40	40
6. Điều trị nội trú	Người	3.069/1.500	3.285	1.347/657	730
7. Tổng số lần phẫu thuật	Lần	2.819/1.500	1.800	00/00	00
8. Tổng số lần thủ thuật	Lần	7.775/4.200	5.040	00/00	00
9. Tỷ lệ bệnh nhân tử vong trong 24 giờ.	%	00/00	00	00/0,5	< 0,5
III. Cận lâm sàng					
1. Xét nghiệm các loại	Lần	21.457/7.000	8.400	5.724/2.000	2.000
2. Số lần siêu âm	Lần	2.352/1.300	1.560	177/200	200
3. Số lần chụp X-Q	Lần	00/00	00	923/700	700
4. Số lần đo ECG	Lần	3.034/1.200	1.440	2.021/1.500	1.500
5. Số lần đo điện não	Lần	00/00	00	3.173/2.000	2.000
6. Số lần đo lưu huyết não	Lần	00/00	00	11.891/3.000	3.000
V. Khoa thực hiện chăm sóc bệnh nhân toàn diện	%	100/100	100	100/100	100

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH KHÁM CHỮA BỆNH TTYT THÀNH PHỐ VŨNG TÀU

Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện/ chỉ tiêu 2014	Chỉ tiêu 2015
I. Số giường nội trú	Giường	00	00
II. Khám và điều trị			
1. Tổng số lần khám	Lần	209.977/150.000	150.000
III. Cận lâm sàng			
1. Số lần xét nghiệm các loại	Lần	127.081/50.000	60.000
2. Số lần siêu âm	Lần	1.437/6.000	6.000
3. Số lần chụp X-Q	Lần	8.200/12.000	12.000
4. Số lần đo ECG	Lần	410/1.000	1.000

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH KHÁM CHỮA BỆNH TTYT THÀNH PHỐ BÀ RỊA

Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện 2014	Chỉ tiêu 2015
I. Số giường nội trú	Giường	00	00
II. Khám và điều trị			
1. Tổng số lần khám	Lần	115.958/90.000	90.000
III. Cận lâm sàng			
1. Số lần xét nghiệm các loại	Lần	69.689/40.000	40.000
2. Số lần siêu âm	Lần	4680/6.000	6.000
3. Số lần chụp X-Q	Lần	14.356/15.000	10.000
4. Số lần đo ECG	Lần	1.410/1.000	1.000

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH KHÁM CHỮA BỆNH TTYT HUYỆN TÂN THÀNH

Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện/ chỉ tiêu 2014	Chỉ tiêu 2015
I. Số giường nội trú	Giường	100	100
II. Khám và điều trị			
1. Tổng số lần khám	Lần	111.584/100.000	100.000
2. Điều trị ngoại trú	Người	1.708/1.000	1.000
3. Công suất giường bệnh	%	62/80	80
4. Tổng số ngày điều trị nội trú	Ngày	22.631/29.200	29.200
5. Số ngày điều trị bình quân/BN	Ngày	3,19/4,5	4,5
6. Điều trị nội trú	Người	7.088/6.490	6.490
7. Tổng số lần phẫu thuật	Lần	16/120	120
8. Tổng số lần thủ thuật	Lần	2.784/2.000	2.000
9. Tỷ lệ bệnh nhân tử vong trong 24 giờ.	%	1/0,5	< 0,5
III. Cận lâm sàng			
1. Số lần xét nghiệm các loại	Lần	125.125/70.000	70.000
2. Số lần siêu âm	Lần	6.746/7.000	7.000
3. Số lần chụp X-Q	Lần	14.334/30.000	30.000
4. Số lần đo ECG	Lần	1.752/1.500	1.500
5. Số lần nội soi	Lần		
IV. Khoa thực hiện chăm sóc bệnh nhân toàn diện	%	100	100

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH KHÁM CHỮA BỆNH TTYT HUYỆN CHÂU ĐỨC

Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện/ chỉ tiêu 2014	Chỉ tiêu 2015
I. Số giường nội trú	Giường	80	80
II. Khám và điều trị		90.936	
1. Tổng số lần khám	Lần	149.137/100.000	100.000
2. Điều trị ngoại trú	Người	132/160	160
3. Công suất giường bệnh	%	34/80	80
4. Tổng số ngày điều trị nội trú	Ngày	10.014/23.360	23.360
5. Số ngày điều trị bình quân/BN	Ngày	3,1/4	4
6. Điều trị nội trú	Người	3.513/5.840	5.840
7. Tổng số lần phẫu thuật	Lần	449/800	800
8. Tổng số lần thủ thuật	Lần	1.876/1.800	1.800
9. Tỷ lệ bệnh nhân tử vong trong 24 giờ.	%	0,05/0,5	< 0,5
III. Cận lâm sàng			
1. Số lần xét nghiệm các loại	Lần	63.272/50.000	50.000
2. Số lần siêu âm	Lần	3.989/4.000	4.000
3. Số lần chụp X-Q	Lần	6.710/8.000	8.000
4. Số lần đo ECG	Lần	1.059/1.200	1.200
5. Số lần nội soi	Lần		
IV. Khoa thực hiện chăm sóc bệnh nhân toàn diện	%	100	100

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH KHÁM CHỮA BỆNH TTYT HUYỆN LONG ĐIỀN

Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện/ chỉ tiêu 2014	Chỉ tiêu 2015
I. Số giường nội trú	Giường	80	80
II. Khám và điều trị			
1. Tổng số lần khám	Lần	145.063/100.000	100.000
2. Điều trị ngoại trú	Người	655/200	200
3. Công suất giường bệnh	%	46/80	80
4. Tổng số ngày điều trị nội trú	Ngày	13.461/23.360	23.360
5. Số ngày điều trị bình quân/BN	Ngày	4,26/4	4
6. Điều trị nội trú	Người	3.159/5.840	5.840
7. Tổng số lần phẫu thuật	Lần	2.095/1.000	1.000
8. Tổng số lần thủ thuật	Lần	504/2.000	1.000
9. Tỷ lệ bệnh nhân tử vong trong 24 giờ.	%	0/0,5	< 0,5
III. Cận lâm sàng			
1. Số lần xét nghiệm các loại	Lần	40.737/40.000	40.000
2. Số lần siêu âm	Lần	5.062/4.000	4.000
3. Số lần chụp X-Q	Lần	15.872/8.000	10.000
4. Số lần đo ECG	Lần	868/1.000	1.000
5. Số lần nội soi	Lần		
IV. Khoa thực hiện chăm sóc bệnh nhân toàn diện	%	100	100

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH KHÁM CHỮA BỆNH TTYT HUYỆN ĐẤT ĐỎ

Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện/ chỉ tiêu 2014	Chỉ tiêu 2015
I. Số giường nội trú	Giường	50	50
II. Khám và điều trị			
1. Tổng số lần khám	Lần	95.160/70.000	70.000
2. Điều trị ngoại trú	Người	50/50	50
3. Công suất giường bệnh	%	53/80	80
4. Tổng số ngày điều trị nội trú	Ngày	9.742/14.600	14.600
5. Số ngày điều trị bình quân/BN	Ngày	1,7/4	4
6. Điều trị nội trú	Người	5689/3.650	3.650
7. Tổng số lần phẫu thuật	Lần	166/500	500
8. Tổng số lần thủ thuật	Lần	1.988/1.000	1.000
9. Tỷ lệ bệnh nhân tử vong trong 24 giờ.	%	0/0,5	< 0,5
III. Cận lâm sàng			
1. Số lần xét nghiệm các loại	Lần	27.463/30.000	30.000
2. Số lần siêu âm	Lần	3.919/5.000	5.000
3. Số lần chụp X-Q	Lần	3.654/6.000	6.000
4. Số lần đo ECG	Lần	933/1.500	1.500
5. Số lần nội soi	Lần		
IV. Khoa thực hiện chăm sóc bệnh nhân toàn diện	%	100	100

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH KHÁM CHỮA BỆNH TTYT HUYỆN XUYÊN MỘC

Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện/chỉ tiêu 2014	Chỉ tiêu 2015
I. Số giường nội trú	Giường	150	150
II. Khám và điều trị			
1. Tổng số lần khám	Lần	163.601/120.000	140.000
2. Điều trị ngoại trú	Người	300/300	400
3. Công suất giường bệnh	%	98/80	80
4. Tổng số ngày điều trị nội trú	Ngày	53.874/43.800	45.000
5. Số ngày điều trị bình quân/BN	Ngày	2,8/3,2	3,2
6. Điều trị nội trú	Người	19.205/13.690	14.000
7. Tổng số lần phẫu thuật	Lần	3.684/3.000	3.000
8. Tổng số lần thủ thuật	Lần	6.083/3.000	3.000
9. Tỷ lệ bệnh nhân tử vong trong 24 giờ.	%	0,01/0,5	< 0,5
III. Cận lâm sàng			
1. Số lần xét nghiệm các loại	Lần	110.217/100.000	100.000
2. Số lần siêu âm	Lần	9.053/10.000	10.000
3. Số lần chụp X-Q	Lần	13.676/15.000	15.000
4. Số lần đo ECG	Lần	3.225/2.000	3.000
5. Số lần nội soi	Lần	1.250/1.500	1.500
IV. Khoa thực hiện chăm sóc bệnh nhân toàn diện	%	100	100

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH KHÁM CHỮA BỆNH TTYT HUYỆN CÔN ĐẢO

Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện/ chỉ tiêu 2014	Chỉ tiêu 2015
I. Số giường nội trú	Giường	30	30
II. Khám và điều trị			
1. Tổng số lần khám	Lần	13.209/7.080	14.000
2. Điều trị ngoại trú	Người	98/50	50
3. Công suất giường bệnh	%	19/80	80
4. Tổng số ngày điều trị nội trú	Ngày	2.058/8.760	8.760
5. Số ngày điều trị bình quân/BN	Ngày	2,6/4	4
6. Điều trị nội trú	Người	796/2.190	2.190
7. Tổng số lần phẫu thuật	Lần	47/50	50
8. Tổng số lần thủ thuật	Lần	642/1.000	1.000
9. Tỷ lệ bệnh nhân tử vong trong 24 giờ.	%	0,12/0,5	< 0,5
III. Cận lâm sàng			
1. Số lần xét nghiệm các loại	Lần	7.200/5.000	5.000
2. Số lần siêu âm	Lần	2.805/3.000	3.000
3. Số lần chụp X-Q	Lần	2.650/2.000	2.000
4. Số lần đo ECG	Lần	258/800	800
5. Số lần nội soi	Lần		
IV. Khoa thực hiện chăm sóc bệnh nhân toàn diện	%	100	100

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO MỚI NĂM 2015

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Loại hình đào tạo	Đối tượng	Số người	Kinh phí/Người	Thành tiền	Nơi đào tạo
1	Sau đại học	CBCNV	12	66.765.673	801.188.076	ĐHYD TP HCM; ĐHYDCT
2	Đại học					
	Bác sĩ	Học sinh	27	38.881.948	1.049.812.596	ĐHYD TP HCM; ĐHYDCT
3	Các lớp đào tạo tại tỉnh				3.883.216.000	Đính kèm các lớp
	Tổng cộng				5.734.216.672	

KẾ HOẠCH TUYỂN SINH NĂM 2015 CỦA TRƯỜNG TRUNG CẤP Y TẾ

STT	Loại hình đào tạo	Đối tượng	Số lượng	Nơi đào tạo
1	Trung cấp			
2	Điều dưỡng đa khoa	Học sinh	100	Trường Trung cấp y tế
3	Nữ hộ sinh	Học sinh	30	Trường Trung cấp y tế
4	Dược sĩ trung cấp	Học sinh	30	Trường Trung cấp y tế
5	Tổng cộng		160	

DANH SÁCH CÁC LỚP TỔ CHỨC TẠI TỈNH NĂM 2015

STT	Tên lớp bồi dưỡng	Đối tượng bồi dưỡng	Số lượng	Thời gian	Trường đào tạo	Địa điểm học	Kinh phí
01	Giám định y khoa	Giám định viên	30	01 tháng	Viện GDYK Hà Nội	Trường TCYT	149.900.000
02	Nhân viên y tế thôn ấp	Nhân viên y tế thôn ấp	228	2 tháng	Trường TCYT	Trường TCYT	937.766.000
03	Quản lý về ATVSTP	Cán bộ phụ trách chương trình ATVSTP	50	10 ngày	Viện VSYTCC hoặc Cục vệ sinh ATTP	Trường TCYT	175.550.000
04	Lớp soạn thảo văn bản	CBCC Sở y tế, các đơn vị sự nghiệp	60	03 ngày	Trường đại học nội vụ	Trường TCYT	86.780.000
05	Lớp tư vấn xét nghiệm HIV	CBCCVC trực tiếp làm công tác tư vấn	60	03 ngày	Viện PASTEUR	Trường TCYT	150.180.000
06	Lớp BS gia đình tại tỉnh	BS công tác tại các TYT	25	02 năm	ĐHYD Cần thơ	Trường TCYT	1.183.040.000
07	Bồi dưỡng ngắn hạn về chuyên môn	Các bộ làm chuyên môn y tế	120		ĐHYDTPHCM, YKPNT, các bệnh viện chuyên khoa.....		1.200.000.000
08	Tổng cộng:	07 lớp					3.883.216.000